

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi bổ sung Nghị định 08/2022/NĐ-CP; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 4248/QĐ-UBND ngày 24/10/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn tại xã Minh Sơn, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa của Công ty Cổ phần May mặc và Giày da xuất khẩu Minh Sơn;

Xét Công văn số 07/CV-MS ngày 07/07/2025 và Công văn số 12/CV-MS ngày 12/08/2025 của Công ty Cổ phần may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn (Sản xuất đồ chơi công suất 1.300 tấn sản phẩm/năm) tại xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1093/TTr-SNNMT ngày 22/8/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn (địa chỉ: Xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và

giày da Minh Sơn (Sản xuất đồ chơi công suất 1.300 tấn sản phẩm/năm) tại xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn (Sản xuất đồ chơi công suất 1.300 tấn sản phẩm/năm).

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số 2802929223 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp; đăng ký lần đầu ngày 16/3/2021; Đăng ký lại lần thứ 05 ngày 20/01/2025.

1.4. Mã số đăng ký kinh doanh: 2802929223.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Nhà máy sản xuất đồ chơi.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: 34.300,3 m².

- Nhóm dự án: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công năm 2024). Dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục V Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất: 1.300 tấn sản phẩm/năm (tương đương 3.000.000 sản phẩm/năm).

- Quy trình công nghệ sản xuất đồ chơi: Nguyên liệu → Phối trộn → Đúc ép theo mẫu → Chi tiết nhựa → Nước làm mát → Sửa khuôn → Phun sơn, sơn tay, in tự động, in phun → Chi tiết nhựa sau sơn, in → Lắp ráp sản phẩm → Kiểm tra, đóng gói → Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép đối với các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(từ ngày 05 tháng 9 năm 2025 đến ngày 05 tháng 9 năm 2035).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND xã Minh Sơn và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Minh Sơn;
- Công ty CP may mặc và giày da xuất khẩu Minh Sơn;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Thi

PHỤ LỤC 01
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại Nhà văn phòng, nhà xe, nghỉ ca, nhà ăn ca (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại và nước thải nhà ăn được xử lý qua bể tách dầu mỡ).

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại Nhà xưởng 1A (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại Nhà xưởng 1B (Bao gồm: Nước thải từ xí, tiểu được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại; Nước thải tắm, rửa tay chân không đi qua bể tự hoại).

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất tại Nhà xưởng 1B (Bao gồm: Nước thải sản xuất hoạt động khu vực phun sơn, vệ sinh khuôn in; Nước thải từ hoạt động của 06 hệ thống xử lý khí thải).

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01, 02 và 03 có lưu lượng 117,44 m³/ngày đêm được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm, sau đó xả ra nguồn tiếp nhận nước thải.

- Dòng nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất phát sinh từ nguồn số 04 có lưu lượng 37,4 m³/ngày được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 05 m³/giờ (hoạt động 8 giờ/ngày, công suất tương đương 40 m³/ngày) được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho hoạt động xử lý khí thải, không xả ra môi trường.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03: Nguồn tiếp nhận nước thải là mương tiêu công trình Hồ Ngọc Phú, phía Đông dự án thuộc địa phận xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/giờ (hoạt động 8 giờ/ngày, công suất tương đương 40 m³/ngày) của dự án được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho hoạt động xử lý khí thải, không xả ra môi trường.

2.2. Vị trí xả thải:

- Nguồn số 01, 02 và 03:

+ Mương tiêu công trình Hồ Ngọc Phú, phía Đông dự án thuộc địa phận xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°, vĩ độ 3°): X (m) = 2215636; Y (m) = 542230.

- Nguồn số 04: Nước thải sản xuất sau xử lý tại dự án được tuần hoàn tái sử dụng 100% cho hoạt động xử lý khí thải, không xả ra môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 117,44 m³/ngày đêm (nước thải sinh hoạt).

2.4. Phương thức xả thải:

- Nước thải sinh hoạt sau hệ thống xử lý nước thải được dẫn theo đường ống UPVC D160, i = 1% đầu nối với mương tiêu công trình hồ Ngọc Phú, phía Đông dự án thuộc địa phận xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Phương thức xả: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Từ ngày được cấp phép đến ngày 31/12/2031, nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng (chủ đầu tư đề xuất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần)	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1000		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4		
6	Amoni (Tính theo N)	mg/l	10		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	10		
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000		

- Từ ngày 01/01/2032, chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 14:2025/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng (chủ đầu tư đề xuất quan trắc định kỳ 06 tháng/lần)	Không thuộc đối tượng
2	Nhu cầu oxy sinh hóa BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤ 35		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	≤ 0,5		
6	Amoni (NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/l	≤ 8		
7	Tổng Nito (T-N)	mg/l	≤ 30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤ 15		
9	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5		
10	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6		
11	Tổng Coliform	MPN/ 100ml hoặc CFU/100 mL	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 01 → Bể tự hoại 3 ngăn, bể tách dầu mỡ → Đường ống UPVC D160 → Đường ống chung UPVC D160 → Đường ống chung UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 02 → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống UPVC D160 → Đường ống chung UPVC D160 → Đường ống chung UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 03 → Bể tự hoại 3 ngăn → Đường ống chung UPVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh thiết bị khu vực phun sơn, nước thải hoạt động xử lý khí thải) từ nguồn số 04 → Máng gom → Ngăn lắng bể hấp thụ số 1, số 2 → Đường ống chung PPR D32 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/giờ (hoạt động 8 giờ/ngày, công suất tương đương 40 m³/ngày) →

Đường ống chung PPR D32 → Bơm tuần hoàn về ngăn chứa nước sạch của bể hấp thụ số 1, số 2, tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn, không xả ra môi trường.

- Nước thải sản xuất (nước thải vệ sinh khuôn in) từ nguồn số 04 → Thùng chứa → Ngăn lắng bể hấp thụ số 1, số 2 → Đường ống chung PPR D32 → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 5 m³/giờ (hoạt động 8 giờ/ngày, công suất tương đương 40 m³/ngày) → Đường ống chung PPR D32 → Bơm tuần hoàn về ngăn chứa nước sạch của bể hấp thụ số 1, số 2, tuần hoàn tái sử dụng hoàn toàn, không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt: Bể tự hoại 3 ngăn 03 bể, tổng dung tích 159 m³ (các bể được đặt ngầm, gồm: 01 bể tại Nhà văn phòng, nhà xe, nghỉ ca, nhà ăn ca, thể tích 53 m³; 01 bể tại Nhà xưởng 1A, thể tích 53 m³; 01 bể tại Nhà xưởng 1B, thể tích 53 m³); bể tách dầu mỡ 02 bể, thể tích 5 m³/bể.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

+ Công suất xử lý: 5 m³/giờ (hoạt động 8 giờ/ngày, công suất tương đương 40 m³/ngày).

+ Các bể chức năng: Thiết bị hợp khối, kích thước (3600x1200x2900) mm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Bể hấp thụ số 01, 02 → Bể điều chỉnh pH, trộn nhanh, trộn chậm → Bể lắng nghiêng → Bể nước sạch (clorine) → Bể tái sử dụng nước sạch → Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động xử lý khí thải, không xả ra môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: cân bằng pH, PAC, PAM, Clorine (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

+ Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, máy ép bùn khung bản và động cơ khác.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Công suất xử lý: 150 m³/ngày đêm.

+ Các bể chức năng: bể gom, thể tích 8 m³; bể điều hòa, thể tích 72 m³; bể hóa lý, thể tích 17,1 m³; bể lắng 1, thể tích 34,65 m³; ngăn bơm bùn 1, thể tích 7,5 m³; bể thiếu khí, thể tích 72 m³; bể hiếu khí, thể tích 90 m³; bể lọc màng MBR, thể tích 6,63 m³; ngăn bơm bùn 2, thể tích 4,68 m³; bể khử trùng, thể tích 4,68 m³; bể chứa bùn, thể tích 24,75 m³; nhà đặt thiết bị, diện tích 23,4 m².

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể hóa lý → Bể lắng 1 → Ngăn bơm bùn 1 → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lọc màng MBR → Ngăn bơm bùn 2 → Bể khử trùng → Môi trường.

+ Hóa chất sử dụng: PAC, NaOH, Clorine, Metanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2 phần A của Phụ lục này).

+ Các thiết bị công nghệ: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống bơm nước thải, bơm hóa chất, bơm bùn, máy thổi khí, động cơ khác.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí thêm máy móc, thiết bị dự phòng khi xảy ra sự cố thiết bị có thể khắc phục ngay.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, lưu chứa nước thải tại các bể xử lý trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm (tổng sức chứa là 300,38 m³); trường hợp sự cố nghiêm trọng vượt quá sức chứa, chủ dự án đầu tư cam kết hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý như chất thải nguy hại hoặc dừng hoạt động nhà máy để khắc phục sự cố.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải, lập nhật ký vận hành và ghi chép đầy đủ các thông số: lưu lượng nước thải, thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ,... vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục:

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành hệ thống, đóng van để lưu giữ nước thải tạm thời trong các bể chứa của hệ thống xử lý nước thải và khẩn trương khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành

tăng công suất để đảm bảo xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.6, Phần A của Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời dừng hoạt động sản xuất để hạn chế phát sinh nước thải cần phải thu gom, xử lý; khẩn trương tiến hành sửa chữa, thay thế thiết bị để khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải công suất 150 m³/ngày đêm. Sau khi khắc phục xong đưa hệ thống vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 150 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 150 m³/ngày đêm:

- Mẫu nước thải đầu vào tại Bể gom.
- Mẫu nước thải đầu ra tại Bể khử trùng.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này;

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Thu gom, vận hành thường xuyên hệ thống xử lý nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải sản xuất ra môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải sản xuất ra môi trường dưới mọi hình thức

3.3. Trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước trong công trình thủy lợi, chủ dự án đầu tư phải báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng quản lý công trình thủy lợi.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường (khuyến khích lắp đặt công tơ điện độc lập cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm).

3.6. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.7. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.8. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.9. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.10. Công ty Cổ phần May mặc và Giày da xuất khẩu Minh Sơn chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này.

PHỤ LỤC 02
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 1 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 2 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 3 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 4 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 5 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 6 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 7 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 8 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tay 9 (48 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền phun sơn tự động (32 máy) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ chuyền in chuyển 1 (36 máy) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ chuyền in chuyển 2 (36 máy) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chuyền in chuyển 3 (36 máy) tại Nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ 1 chuyền phun sơn tay (62 vị trí) tại Nhà xưởng 1B.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Có 06 dòng khí thải ra môi trường, cụ thể:

- + Dòng khí thải số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 01 và 02;
- + Dòng khí thải số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 03 và 04;
- + Dòng khí thải số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 05 và 06;
- + Dòng khí thải số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 07 và 08;
- + Dòng khí thải số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 09 và 10;
- + Dòng khí thải số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ nguồn số 11, 12, 13 và 14.

- Vị trí xả thải: tại Nhà máy sản xuất đồ chơi, may mặc và giày da Minh Sơn tại xã Minh Sơn, tỉnh Thanh Hoá với toạ độ các điểm xả khí thải (*theo Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°*) cụ thể như sau:

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 01: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215664$; $Y (m) = 542091$.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 02: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215661$; $Y (m) = 542101$.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 03: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215661$; $Y (m) = 542111$.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 04: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215662$; $Y (m) = 542123$.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 05: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215661$; $Y (m) = 542129$.

+ Ống thoát khí tương ứng với dòng khí thải số 06: Toạ độ vị trí xả khí thải $X (m) = 2215662$; $Y (m) = 542145$.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (xả khi nhà máy hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Từ ngày được cấp phép đến hết ngày 31/12/2031, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường của các dòng khí thải số 01 phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu

về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_q=0,8$; $K_v=1,4$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ, như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kq=0,8; Kv=1,4)	QCVN 20:2009/BTNMT		
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-	-		
3	Áp suất	mmHg	-	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm³	224	-		
5	Toluen	mg/Nm³	-	750	6 tháng/lần	
6	Xylen	mg/Nm³	-	870		
7	Etylaxetat	mg/Nm³	-	1.400		

- Kể từ ngày 01/01/2032, chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Áp suất	mmHg	-		
4	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤50		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Toluen, Xylen, Etyl Axetat)	mg/Nm ³	≤100	6 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ nguồn số 01, 02 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 03, 04 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 05, 06 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 07, 08 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 09, 10 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Bụi, khí thải từ nguồn số 11, 12, 13 và 14 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút, $Q = 50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$ → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13 và 14 → Chụp hút, đường ống thu gom khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ phân ly → Ống dẫn khí → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Các công trình, thiết bị: Bể hấp thụ 1, thể tích $24,5 \text{ m}^3$; bể hấp thụ 2, thể tích $24,5 \text{ m}^3$; 06 quạt hút, công suất mỗi quạt $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Số lượng: 06 hệ thống xử lý khí thải.

- Công suất thiết kế mỗi hệ thống: $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất sử dụng: Than hoạt tính và nước sạch (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy, nếu có dấu hiệu hỏng hóc phải tiến hành sửa chữa, thay thế đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng máy móc thiết bị của hệ thống thu gom, xử lý khí thải đúng theo yêu cầu kỹ thuật của nhà sản xuất; đào tạo

đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình hệ thống xử lý khí thải tương ứng với dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01, nguồn số 02).
- Hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 03, nguồn số 04).
- Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 05, nguồn số 06).
- Hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý khí thải từ nguồn số 07, nguồn số 08).
- Hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý khí thải từ nguồn số 09, nguồn số 10).
- Hệ thống xử lý khí thải số 06 (xử lý khí thải từ nguồn số 11, nguồn số 12, nguồn số 13 và nguồn số 14).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 6, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình kỹ thuật và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.4. Báo cáo cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kế hoạch vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện trách nhiệm của chủ dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.6. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải về cơ quan cấp giấy phép môi trường (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) theo quy định khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 03
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực xưởng sản xuất (hoạt động của Máy đúc ép nhựa, Máy nghiền, ...)
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của máy thổi khí, máy bơm, máy khuấy của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải tại nhà xưởng 1B.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy nén khí tại nhà máy nén khí.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến ngày 31/12/2026: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	Tiếng ồn	70	55	-	Khu vực thông thường
2	Độ rung	70	60	-	

- Kể từ ngày 01/01/2027, tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, như sau:

+ Tiếng ồn

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA			Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	Tiếng ồn	70	65	60	-	Khu vực thông thường

+ Độ rung

TT	Thông số	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép, dBA		Tần suất quan trắc	Ghi chú
		Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	Độ rung	75	70	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, thiết bị xử lý nước thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Kê đệm cao su tại các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy để giảm tiếng ồn và giảm độ rung.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu mỡ bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với từng vị trí làm việc như: Găng tay, quần áo bảo hộ, kính bảo hộ, nút tai chống ồn.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 04
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Than hoạt tính đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	kg/năm	200
2	Pin, ắc quy chì thải	16 01 12	kg/năm	5
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	kg/năm	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	kg/năm	70
Tổng (kg/năm)				285

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Chủng loại	ĐVT	Khối lượng
1	Hoạt động sản xuất	tấn/năm	8,1
2	Chất thải rắn từ cảnh quan	tấn/năm	4,5
3	Bùn thải hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	tấn/năm	103,5
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất tái sử dụng	tấn/năm	30
5	Bùn thải từ nạo vét hệ thống thoát nước, hút bùn bể tự hoại	tấn/năm	3
Tổng (tấn/năm)			149,1

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Hạng mục	Tổng
1	Chất thải rắn sinh hoạt	182,7 tấn/năm

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	ĐVT	Khối lượng
1	Cặn sơn, sơn thải	08 01 01	Kg/năm	5
2	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Kg/năm	5
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	Kg/năm	50
4	Bao bì kim loại cứng thải	18 01 02	Kg/năm	120
5	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	Kg/năm	30
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay,	18 02 01	Kg/năm	50

	vật liệu dính nhiễm thành phần nguy hại			
Tổng (kg/năm)				260

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát:

- 01 Kho lưu chứa chất thải nguy hại được xây dựng kiên cố, nền chống thấm, có mái che, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Diện tích kho lưu giữ: 20 m².

- Khu vực lưu chứa CTNH đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kì chuyển giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- 01 Kho lưu chứa được xây dựng kiên cố, có mái che, nền chống thấm.

- Diện tích kho lưu giữ: 100 m².

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 02 thùng rác HDPE dung tích 660 lít, có bánh xe.

- Dự án không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại

được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 05

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHẢI TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

1. Các hạng mục công trình xây dựng tiếp tục thực hiện

Không xây dựng thêm các hạng mục công trình.

2. Các công trình bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện

Không xây dựng bổ sung công trình bảo vệ môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Sử dụng tuần hoàn toàn bộ nước thải sản xuất sau xử lý cho hoạt động xử lý khí thải, không xả nước thải ra môi trường;

4. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt xả ra môi trường đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT cột B (K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 150 m³/ngày đêm để đảm bảo nước thải xử lý đạt

QCVN 14:2025/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Từ khi được cấp giấy phép đến ngày 31/12/2031, phải kiểm soát các thông số ô nhiễm bụi, khí thải sau ống thoát của hệ thống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $Kq=0,8$; $Kv=1,4$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với chất hữu cơ; kể từ ngày 01/01/2032, phải rà soát, cải tạo hoặc nâng cấp các hệ hống xử lý khí thải số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 đảm bảo khí thải sau xử lý xả thải ra môi trường phải đảm bảo QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột C).

6. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường; tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

8. Thực hiện quản lý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

9. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

10. Chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình triển khai toàn bộ Dự án. Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.